

Bản án số: 24/2023/DS-ST

Ngày: 18-5-2023

V/v “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

* *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lương Thanh Văn

2. Ông Thân Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Công- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-DS ngày 07/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-DS ngày 27/4/2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14/12/2022 và bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N không có mối quan hệ gì chỉ quen biết.

Ngày 31/12/2013 dương lịch tức ngày 30/11/2013 âm lịch, bà và ông Nguyễn Văn N có viết giấy vay tiền, ông N có vay bà với số tiền 100.000.000 đồng và ấn định ngày hẹn trả là 21/5/2014 dương lịch, hai bên không thỏa thuận lãi suất ghi vào giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng. Toàn bộ chữ viết trong giấy vay tiền ngày 31/12/2013 là do ông N viết và có 01 bản gốc do bà giữ. Bà xác nhận toàn bộ chữ viết mục Người vay

ký: N, Nguyễn Văn N là chữ ký của ông N, mục người cho vay: G, Nguyễn Thị G là chữ ký chữ viết của bà. Khi hai bên viết giấy biên nhận vay tiền xong thì bà đã đưa trực tiếp tiền mặt 100.000.000 đồng cho ông N, lúc đưa tiền chỉ có bà và ông N, ngoài ra không có ai khác. Ông N vay số tiền của bà có nói mục đích để làm ăn cá nhân ông N, vợ ông N không có mặt và không biết nội dung vay này, nay bà cũng chỉ yêu cầu cá nhân ông N phải trả nợ bà. Số tiền bà cho ông N vay là của cá nhân bà, không liên quan gì đến chồng và các con bà nên bà đề nghị không đưa chồng con bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Bà yêu cầu cá nhân ông N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay trên. Lúc viết giấy vay tiền ngày 31/12/2013 thì có mặt bà, ông N ngoài ra không có ai khác. Ngày 30/12/2019 âm lịch tức ngày 24/01/2020 dương lịch ông N trả được cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc, có viết giấy biên nhận tiền viết 01 bản do ông N giữ. Sau khi vay xong, đến hạn trả ngày 21/5/2014 là ngày đến hạn trả của hai bên thỏa thuận trong giấy vay nợ nhưng bà đã đòi rất nhiều lần ông N mới trả được 20.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 24/01/2020, không trả được khoản tiền lãi nào, từ đó cho đến nay ông N vẫn chưa trả cho bà được khoản tiền gốc và lãi nào cho dù bà đã đòi rất nhiều lần nhưng ông N chây lỳ không trả cho bà và khát nợ do hoàn cảnh khó khăn.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 80.000.000 đồng, tiền lãi của 100.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 21/5/2014 đến ngày 24/01/2020, tiền lãi của 80.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 25/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định từng thời điểm.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị G có mặt trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra bà không có yêu cầu đề nghị gì khác.

* Tòa án đã tiến hành giao, gửi, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Văn N nhưng tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, ông N đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị G và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn N vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn bà G có mặt chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn ông N không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà G tổng số tiền là 160.563.200 đồng (trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 80.563.200 đồng).

Về án phí; quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông N có nơi cư trú: Thôn N Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị G có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả số tiền gốc đã vay còn nợ là 80.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 31/12/2013 dương lịch và yêu cầu ông N phải trả tiền lãi tính từ ngày đến hạn thỏa thuận trả nợ trong giấy vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Căn cứ vào chứng cứ là giấy vay tiền ngày 31/12/2013 dương lịch tức ngày 30/11/2013 âm lịch, bà G và ông Nguyễn Văn N có viết giấy vay tiền, ông N có vay bà G với số tiền 100.000.000 đồng và ấn định ngày hẹn trả là 21/5/2014 dương lịch. Giấy vay tiền có chữ viết và chữ ký trong mục người vay là ông Nguyễn Văn N là phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà G người cho vay. Bà G xác định số tiền cho vay là tiền của cá nhân bà, trong giấy vay tiền chỉ có chữ ký của ông N và khi vay tiền ông N vay với mục đích cá nhân ông N, nay bà G chỉ yêu cầu cá nhân ông N phải trả nợ cho bà, ông N không có ý kiến gì trong quá trình giải quyết vụ án nên cần buộc cá nhân ông N phải có trách nhiệm trả nợ cho bà G. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai về quá trình vay trả nợ của bị đơn ông N. Ông N không trình bày ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà G, không cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc thể hiện không vay số tiền trên và đã trả đủ số tiền gốc, lãi cho bà G. Do đó, căn cứ vào giấy vay tiền bản gốc do bà G cung

cấp và lời khai của bà G xác định ông N có vay tiền bà G 100.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền có 01 bản do bà G giữ và ký xác nhận vào giấy vay tiền và chữ ký mục người vay của giấy vay tiền là chữ ký của ông N. Đến ngày 30/12/2019 âm lịch tức ngày 24/01/2020 ông N trả được cho bà G 20.000.000 đồng tiền gốc, có viết giấy biên nhận tiền có 01 bản do ông N giữ, bà G thừa nhận và xác định ông N đã trả cho bà được 20.000.000 đồng tiền gốc. Do vậy, ông N còn nợ bà G 80.000.000 đồng tiền gốc nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G buộc ông N phải trả cho bà G số tiền gốc chưa trả là 80.000.000 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

* Về lãi suất: Bà G yêu cầu ông N phải trả tiền lãi của 100.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 21/5/2014 đến ngày 24/01/2020; tiền lãi của 80.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 25/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định từng thời điểm thì thấy:

Tại giấy vay tiền ký kết giữa bà G và ông N, giữa 2 bên có ghi ấn định ngày hẹn trả là 21/5/2014 dương lịch, lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/tháng. Tuy nhiên, việc ông N đến thời hạn theo thỏa thuận giấy vay tiền không trả nợ mặc dù bà G đã đòi nhiều lần nhưng ông N không trả cho bà G được khoản tiền lãi nào, đến ngày 30/12/2019 âm lịch tức ngày 24/01/2020 ông N trả được cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc theo lời khai của bà G nên bà G yêu cầu trả tiền lãi của 100.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 21/5/2014 đến ngày 24/01/2020; tiền lãi của 80.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 25/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định từng thời điểm là có căn cứ cần được chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

+ *Đối với lãi khoản vay gốc 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền từ ngày đến hạn trả ngày 21/5/2014 đến ngày 24/01/2020 là 05 năm 8 tháng 02 ngày, cụ thể:*

Thời điểm từ ngày 22/5/2014 đến 01/01/2017 là 02 năm 7 tháng 09 ngày, lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, số tiền lãi là:

$02 \text{ năm} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 9\% + 7 \text{ tháng} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% + 09 \text{ ngày} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% = 18.000.000 \text{ đồng} + 5.250.000 \text{ đồng} + 225.000 \text{ đồng} = 23.475.000 \text{ đồng}.$

Thời điểm từ ngày 02/01/2017 đến 24/01/2020 là 03 năm 23 ngày, lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước là 10%/năm, số tiền lãi là:

$03 \text{ năm} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 23 \text{ ngày} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 30.000.000 \text{ đồng} + 621.000 \text{ đồng} = 30.621.000 \text{ đồng}.$

+ *Đối với lãi khoản vay gốc còn 80.000.000 đồng từ ngày 25/01/2020 đến ngày xét xử 18/5/2023:*

Thời điểm từ ngày 25/01/2020 đến ngày 18/5/2023 là 03 năm 03 tháng 22 ngày, lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước là 10%/năm, số tiền lãi là:

$03 \text{ năm} \times 80.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 03 \text{ tháng} \times 80.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% + 22 \text{ ngày} \times 80.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 24.000.000 \text{ đồng} + 1.992.000 \text{ đồng} + 475.000 \text{ đồng} = 26.467.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi quá hạn của khoản vay là: $23.475.000 \text{ đồng} + 30.621.000 \text{ đồng} + 26.467.000 \text{ đồng} = 80.563.000 \text{ đồng}$

Như vậy, tổng số tiền mà ông N phải trả cho bà G cả gốc và lãi là 160.563.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 80.563.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa do ông N vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của bà G được chấp nhận nên ông N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $160.563.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.028.000 \text{ đồng}.$

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G. Buộc ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G tổng số tiền là 160.563.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu năm trăm sáu ba nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 80.563.000 đồng (tám mươi triệu năm trăm sáu ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 8.028.000 đồng (tám triệu không trăm hai tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

